

Đề bài

Bình giảng bài thơ

**ĐÒ LÈN**

của Nguyễn Duy.

## Bài làm

Trong cuộc đời con người, có lẽ tuổi thơ là quãng thời gian trong sáng nhất, đẹp nhất. Có những tuổi thơ êm đềm, cũng có những tuổi thơ dữ dội nhưng dù thế nào, khi không thể trở lại, mỗi chúng ta vẫn có những phút giây hoài niệm đầy tiếc nuối. Xuân Quỳnh thương ổ trứng gà của bà, Tế Hanh nhớ con sông quê hương, Bằng Việt trở lại bếp lửa yêu thương... và Nguyễn Duy mãi miết tìm về một Đò Lèn thưở nghe cổ tích.

Cùng với Tre Việt Nam, Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Ánh trăng... Đò Lèn là bài thơ được nhiều bạn đọc yêu thích bởi những xúc cảm yêu thương chân thành mà người viết đã phổ một cách tự nhiên trong đó. Bài thơ gồm sáu khổ. Hai khổ thơ đầu là những kí ức về tuổi thơ với những trò chơi ngày nhỏ. Hai khổ tiếp theo là nhận thức và cảm xúc của nhân vật trữ tình về những hi sinh thầm lặng của bà ngoại. Khổ thơ thứ năm là kí ức về những ngày bom Mỹ đánh phá tan hoang nhà cửa, chùa chiền. Và khổ cuối cùng là tâm trạng bùi ngùi của nhân vật tôi khi bà ngoại không còn nữa. Xuyên suốt tác phẩm là tình yêu sâu nặng người cháu dành cho bà ngoại. Bài thơ bắt đầu bằng dòng hoài niệm, bằng những hồi ức về thưở xa xăm:

*Thưở nhỏ tôi ra cống Na câu cá  
núu váy bà đi chợ Bình Lâm  
bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật  
và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần  
Thưở nhỏ tôi lên chơi đèn Cây Thị  
chân đất đi đêm xem lễ đèn Sòng  
mùi huệ trắng quyện khói trầm thơm lắm  
điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng*

Hai chữ “thưở nhỏ” mở đầu văn bản, được lấy lại lần nữa ở khổ thứ hai không chỉ là dấu mốc thời gian mà như còn đọng đầy nỗi ngậm ngùi. Chủ thể điểm nhìn trong bài thơ là nhân vật tôi – nhưng không phải là tôi của thưở nhỏ mà là tôi khi đã lớn khôn, trưởng thành. Đó là lí do những kỉ niệm ủa về rất nhiều nhưng tất cả chỉ được gọi tên vội vã: “câu cá”, “núu váy bà đi chợ”, “bắt chim sẻ”, “ăn trộm nhãn”, “chơi đèn Cây Thị”, “xem lễ đèn Sòng”. Những trò chơi của cậu bé nông thôn được liệt kê với mức độ dày đặc. Ngàn nẩy trò cho phép chúng ta hình dung về một chú nhóc tinh nghịch, hiếu động. Điều đáng nói là kỉ niệm của cậu không gắn với lũ bạn cùng tuổi mà luôn quấn quýt với bà ngoại. Bà ngoại tôi chỉ xuất hiện duy nhất trong hành động đến chợ Bình Lâm nhưng tưởng như bước chân bà luôn theo sát bao kỉ niệm của thằng cháu ngoại. Trẻ con – nhất là những bé trai – vẫn thích tha thân nơi vườn cây, ao cá nhưng điểm đến của nhân vật tôi lại là những đèn chùa, chợ búa – nơi các bà cụ thường lui tới. Nguyễn Duy nhắc đến năm địa danh thì trong số đó có đến ba tên chùa, đèn. Chùa

Trần, đèn Sòng, đèn Cây Thị bà đến cũng chính là những nơi cậu bé theo đi, tất nhiên không phải để thành tâm lễ Phật như bà mà để khám phá bao điều kì thú ở đó. Có thể ngày bé, nhân vật tôi chỉ mãi miết với những trò nghịch ngợm của mình, thậm chí sẽ bị bà ngoại quở trách vì các hành động “bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật”, “ăn trộm nhãn chùa Trần”. Nhưng rồi tất cả những gì trầm tích trong kí ức lại là “mùi huệ trắng quyện khói trầm” và “điệu hát vắn” cùng bóng dáng cô đồng trong chùa. Giờ thì ta hiểu tại sao tác giả không dùng lại miêu tả cụ thể một trò chơi nào. Mùi hương thanh khiết, trầm tịch chốn thâm nghiêm và điệu hát cô đồng khó hiểu là tất cả những gì choán đầy nỗi nhớ nhân vật trữ tình. Điều phảng phất, thậm chí không cố tình được trẻ thơ lưu lại trong trí nhớ lại có sức bám độn mãnh liệt nhất khi kí ức dội về. Căn nguyên là đâu? Có phải vì tháp thoáng trong khói hương thơm ngát và điệu hát vắn thưở xưa là bóng dáng bà ngoại yêu dấu của nhân vật tôi? Sang khổ thơ tiếp theo tứ thơ có sự biến đổi đột ngột. Không còn là các trò tinh nghịch thưở thiếu thời nữa mà là nỗi yêu thương không thể nén kìm:

*“Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế  
bà mò cua xúc tép ở đồng Quan  
bà đi gánh chè xanh Ba Trại  
Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn”*

Dòng hoài niệm không dừng lại ở những trò chơi thưở nhỏ mà được tiếp nối bằng hình ảnh bà ngoại lam lũ, tảo tần. “Tôi đâu biết” – không hẳn là lời sám hối nhưng đó là lời tự trách đầy tiếc nuối, xót xa của người cháu khi trưởng thành. Tất cả những gì khuất lấp trong tuổi thơ giờ đã được nhận thức sáng tỏ. Vẫn là thao tác liệt kê nhưng không phải là trò chơi thưở nhỏ mà là bao vất vả, “cơ cực” của bà. Thực ra, mò cua, xúc tép, gánh chè... là những việc quen thuộc của người phụ nữ nông thôn Việt Nam. Nếu ai đã đọc những câu thơ của Trần Đăng Khoa, chắc sẽ thương lắm dáng bà, dáng mẹ giữa trưa tháng sáu:

*“Nước như ai nấu  
Chết cả cá cờ  
Cua ngoi lên bờ  
Mẹ em xuống cấy”*

Nếu ai đã đọc Bên kia sông Đuống của Hoàng Cầm, sẽ thấy có sự đồng điệu giữa Hoàng Cầm và Nguyễn Duy trong hình ảnh thơ:

*“Mẹ già nua còm cõi gánh hàng rong  
Dăm miếng cau khô  
Máy lọ phẩm hồng  
Vài thếp giấy đầm hoeen sương sớm”*

Những “cơ cực” đó lẽ ra không nên có ở những người bà đã đi qua bao nhọc nhằn trong cuộc sống, không nên có ở lứa tuổi lẽ ra phải được thanh thoi, vui vầy bên con cháu. Một lần nữa Nguyễn Duy cho các địa danh xuất hiện, nhưng đó không có là những đền chùa linh thiêng. Ba Trại, Đồng Quan, Quán Cháo, Đồng Giao là nơi in dấu chân bà ngoại tảo tần sớm hôm. Không gian nối tiếp không gian, mở rộng, kéo dài hành trình lam lũ của bà đồng thời khơi sâu thêm nỗi xa trong lòng cháu. Từ láy “thập thững” dựng lên trước mắt người đọc dáng đi không vững chãi, thậm chí xiêu vẹo của người mắt kém đang phải mang gánh nặng trên vai. Cụm từ “những đêm hàn” vừa chỉ thời gian, vừa có giá trị mô tả không gian. Đêm là thời khắc muộn hơi tối. Cũng để chỉ cái lạnh nhưng Nguyễn Du không viết “đêm lạnh”, “đêm rét” mà viết “đêm hàn”. Kết hợp từ khéo léo này mang lại hiệu quả nghệ thuật bất ngờ. Trong cái lạnh của đêm tối, ta còn cảm nhận được cả cái buốt giá của sương đêm. Những cơ cực của bóng dáng lầm lụi không được miêu tả chi tiết nhưng vẫn được gợi nên trong suy tưởng người đọc. Đó chẳng phải là những hi sinh âm thầm sao?

Nhân vật trữ tình dường như không dám tin vào những điều mình nhận ra, không dám tin vào những điều thỏ bé mình không cảm nhận được. Cảm thức về bà ngoại cùng bao kí ức sâu đậm về những vị Phật tiên đã khiến nhà thơ phân vân:

*“Tôi trong suốt giữa hai bờ hư – thực  
giữa bà tôi và tiên, Phật, thánh, thần  
cái năm đôi, củ dong riềng luộc sượng  
cứ nghe thơm mình huệ trắng, hương trầm”*

Có lẽ đây là khổ thơ hay nhất trong bài. Hay bởi cách nói và xúc động bởi chiều sâu tình cảm. “Trong suốt” là tính từ chỉ tính chất sự vật, hiện tượng được Nguyễn Duy đưa vào lời thơ, đảm nhiệm chức năng của động từ tình thái. Thật khó để gọi tên chính xác cảm xúc của nhân vật trữ tình. Chỉ có thể khẳng định một điều, trạng thái này gần gũi với phút đốn ngộ của các bậc tu hành nhà Phật. Hình ảnh bà được đặt trong thế đối sánh ngang hàng với tiên phật, thánh thần thể hiện lòng ngưỡng mộ, tôn sùng của nhân vật tôi. Phải thực sự thâm thía, trân trọng công ơn của bà, nhân vật trữ tình mới có được tình cảm sâu sắc, mãnh liệt đến vậy. Tình cảm đó được đặt trong thế đối lập giữa hai không gian: không gian trần tục và không gian tịnh độ. Cảm giác đôi bị át đi bởi hương huệ trắng và hương trầm thanh khiết. Lần thứ hai hương thơm đó xuất hiện trong bài thơ. Nhưng lần này nó không được cảm nhận bằng khứu giác mà bằng thính giác. Cái tinh tế của ý thơ chính là ở chỗ này đây. Nếu chỉ là “cứ thoang thoảng” hay “cứ ngửi” thì hương huệ trắng và hương trầm chỉ là thứ hương của hiện tại. Đây là chưa kể việc sử dụng từ “ngửi” sẽ làm mất đi ý vị tao nhã của hình ảnh thơ, của lời thơ. Phải là “nghe” thì mới thấy quá khứ vọng về, thì mới thấy sức ám

ảnh của hương thơm quá khứ. Cảm thức về bà luôn gắn với sự thanh nhã, nhân hậu, đức độ. Bà như thần tiên, bà như cổ tích và bà luôn bắt tử trong tâm thức cháu.

Khổ thơ thứ tư là bản lề khép lại những kí ức thưở nhỏ và đến gần hơn với mát mát thực tế được gọi tả trong khổ thứ năm:

*Bom Mỹ giội, nhà bà tôi bay mất  
đền Sòng bay, bay tuốt cả chùa chiền  
thánh với Phật rủ nhau đi đâu hết  
bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn*

Chiến tranh với những đau thương mát mát đã đi vào thơ ca và trở thành chủ đề xuyên suốt một thời đại. Mỗi người bước vào chiến tranh và đi ra với những mát mát riêng. Với Nguyễn Duy, đau thương nhất là sự tan hoang, đổ nát của những chùa chiền và ngôi nhà bà ngoại. Nhà thơ đã lựa cách nói để kìm giữa những tổn thương tinh thần. Không khắc họa “kiệt cùng ngõ thẳm bờ hoang” như Hoàng cầm, Nguyễn Duy chỉ nhẹ nhàng kể: “nhà bà tôi bay mất”, “đền Sòng bay”, “bay tuốt cả chùa chiền”. “Bay” thực chất là tan, là đổ nát đầy chừ. Nhưng “bay” cũng là gắn với cảm thức tiên Phật. Nơi bình yên không còn yên bình nữa. Cái khốc liệt của chiến tranh in dấu ấn cả vào trong đời sống của thần tiên, huống gì con người? Điềm kết của những kí ức là hình ảnh người bà đi bán trứng ở ga Lèn mặc cho “bom Mỹ dội”, mặc cho “Thánh với Phật” đã phải rủ nhau đi. Vẫn là sự tảo tần để mưu sinh? Hay sẽ là bắt đầu cho một bất trắc không lường trước được, một mát mát khôn cùng? Ga Lèn là điềm kết của câu thơ nhưng lại được chọn làm nhan đề cho bài thơ, điều đó chứng tỏ địa danh này gắn với sự kiện quan trọng. Phải chăng, chính tại nơi đây, những ngày được gắn bó cùng người bà kính yêu của nhà thơ – nhân vật trữ tình cũng hết?

Thời gian trôi băng đi, khi đã trưởng thành, đã nhận ra những hi sinh lớn lao của bà, đã ý thức được tình cảm, trách nhiệm của mình, cũng là lúc nhân vật trữ tình mát bà mãi mãi. Hai câu cuối không đặc sắc về tứ thơ nhưng gây xúc động trong lòng người đọc. “Bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi!” – lời thơ nghe đây xót xa, nuối tiếc.

Đò Lèn là bài thơ không mới về chủ đề nhưng vẫn có sức hấp dẫn đặc biệt nhờ cách diễn tả độc đáo, nhờ sự phô bày những yêu thương chân thành của người viết. Tình yêu thương bà luôn gắn với cảm thức chùa chiền, tiên Phật nên mang màu sắc thanh khiết, sáng trong. Hàng loạt những địa danh của quê hương được gọi tên càng tô đậm sự chân thực trong cảm xúc. Đó là những nét riêng, độc đáo để đọc Đò Lèn, chúng ta không nhầm với Nhớ con sông quê hương của Tế Hanh, Bếp lửa của Bằng Việt...